

An Vũ, ngày 15 tháng 10 năm 2020

BỘ TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP XÃ
CỦA TỈNH THÁI BÌNH

**Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử (30 tiêu chí/
30 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			20	
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã bao gồm: - Số lượng cán bộ công chức cấp xã: - Số lượng máy tính:	$1 = 17/19 \times 1$ (Tối đa ≤ 1 điểm)	$100\% \times 1$	1	1
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã bao gồm: - Số lượng cán bộ phụ trách kiêm nhiệm hoặc làm CNTT cấp xã: - Số lượng máy tính:	$1 = 1/1 \times 1$ (Tối đa ≤ 1 điểm)	$100\% \times 1$	1	1
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg):	Có	1	1	0
		Không	0		
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng:	Có	1	1	0
		Không	0		
5	Màn hình từ 32 inch trở lên hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của lãnh đạo	Có	1	1	1
		Không	0		

	cấp xã:				
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã):	Có	1	1	0
		Không	0		
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN:	Có	1	1	1
		Không	0		
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN:	Có	1	1	1
		Không	0		
9	Phòng họp trực tuyến:	Có	1	1	1
		Không	0		
10	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC:	Có	1	1	0
		Không	0		
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC:	Có	1	1	0
		Không	0		
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHCC:	Có	1	1	0
		Không	0		
13	Màn hình tra cứu TTHC và hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC:	Có	1	1	0
		Không	0		
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả :	Có	1	1	0
		Không	0		
15	Số máy Scan:	>=1	1	1	1

		0	0		
16	Số ĐDVHX có kết nối Internet:	$1 = 1/1 \times 1$ (Tối đa ≤ 1 điểm)	$100\% \times 1$	1	1
17	Tỷ lệ điểm ĐDVHX và Bưu cục có đại lý Internet:	$1 = 1/1 \times$ Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	$100\% \times 1$	1	1
18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính bao gồm: - Số hộ gia đình: - Số hộ gia đình có máy tính:	$0,8 = 1350/1550 \times 1$ (Tối đa ≤ 1 điểm)	$80\% \times 1$	1	0.25 (500/1987)
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng - Số hộ gia đình có kết nối Internet:	$1 = 1350/1350 \times 1$ (Tối đa ≤ 1 điểm)	$100\% \times 1$	1	0,8 (1580/1987)
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng:	$1 = 5/5 \times 1$ (Tối đa ≤ 1 điểm) (Tối đa ≤ 1 điểm)	$100\% \times 1$	1	1
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			5	
21	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ CNTT cấp xã :	Có Không	1 0	1	1
22	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm phụ trách hoặc làm CNTT cấp xã có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên :	Có Không	1 0	1	1
23	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện	≥ 1 0	1 0	1	1

	nhiệm vụ CNTT cấp xã trong năm:				
24	Số lượng CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc :	1 = 30/30 x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	100% x 1	1	1
25	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm:	>= 10% CBCC cấp xã < 10% CBCC cấp xã	1 0	1	1
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			5	
26	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao lãnh đạo phụ trách CNTT và cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm CNTT:	Có Không	1 0	1	1
27	Ban hành kế hoạch CNTT năm:	Có Không	1 0	1	1
28	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành:	Có Không	1 0	1	1
29	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/Trang TTĐT:	Có Không	1 0	1	1
30	Ngân sách chi CNTT trong	>= 30.000.000	1	1	0

năm:	<30.000.000	0		
------	-------------	---	--	--

2.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch) trên Cổng/ Trang TTĐT			27	
	Chuyên mục Giới thiệu chung				
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã:	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm):	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc);	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng :	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	1
		5-11 tháng	0,5		
		Dưới 5 tháng	0		
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	1

	<i>mệnh lệnh</i>) hàng tháng:	5-11 tháng	0,5		
		Dưới 5 tháng	0		
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh):	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1	0,5
		3-7 bài	0,5		
		<3 bài	0		
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh):	>= 4 bài	1	1	1
		1-3 bài	0,5		
		0 bài	0		
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh):	>= 4 bài	1	1	1
		1-3 bài	0,5		
		0 bài	0		
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh):	>= 2 bài	1	1	1
		1 bài	0,5		
		0 bài	0		
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh):	>= 2 bài	1	1	1
		1 bài	0,5		
		0 bài	0		
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1	1
		3-9 bài	0,5		
		<3 bài	0		
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh) :	>= 10 bài	1	1	1
		3-9 bài	0,5		
		<3 bài	0		
13	Số bài viết về phát triển sản	>= 4 bài	1	1	1

	xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh):	1-3 bài	0,5		
		0 bài	0		
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh):	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0		
15	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh):	Có đầy đủ	1	1	1
		Không	0		
	Chuyên mục Văn bản QPPL				
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương: Có đầy đủ	Có đầy đủ	1	1	1
		Không	0		
	Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư				
17	Danh mục dự án (thuộc lĩnh vực đất đai...) đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm:	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0		
18	Danh mục dự án (thuộc lĩnh vực đất đai,...) chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư:	Đầy đủ	1	1	1
		Không đầy đủ	0		
		Không	0		
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến				
19	DVC TT mức độ 1 và 2:	100% TTHC	1	1	1
		dưới 100% TTHC	0		
20	DVC TT mức độ 3:	>=30%	1	1	1

		10%-<30%	0,5		
		<10%	0		
21	DVC TT mức độ 4:	Có	1	1	1
		Không	0		
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm:	Có	1	1	1
		Không	0		
23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý:	4	1	1	1
		2-3	0,5		
		0-1	0		
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm:	Có	1	1	1
		Không	0		
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý:	4	1	1	1
		2-3	0,5		
		0-1	0		
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm:	Có	1	1	1
		Không	0		
27	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp:	Có	1	1	1
		Không	0		
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			18	
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành (hệ thống Mạng VPĐTLT)				
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống Mạng VPĐTLT - Số lượng cán bộ công chức	$1 = 30/30 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1

	cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên hệ thống Mạng VPĐTLT:				
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống Mạng VPĐTLT gồm có: - Số lượng cán bộ thực hiện nhiệm vụ CNTT cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên hệ thống mạng văn phòng:	$1 = 1/1 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống Mạng VPĐTLT/Tổng số văn bản đến của UBND cấp xã bao gồm: - Số lượng văn bản đến trên Mạng VPĐTLT : - Tổng số văn bản đến của UBND xã:	$1 = 1080/1080 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống mạng văn phòng / Tổng số bản văn bản đi của UBND xã bao gồm: - Số lượng văn bản đi trên Mạng VPĐTLT: - Tổng số văn bản đi của UBND xã:	$1 = 1750/1750 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống mạng văn phòng /Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã :	$1 = 1830/1830 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1
	Ứng dụng chữ ký số				
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	$0,3 = 250/750 \times$	$30\% \times 1$	1	$0,6(730/1450)$

	bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã bao gồm: - Số lượng văn bản đi được ký số bằng ký số của cơ quan và gửi đi trên hệ thống Mạng VPĐTLT:	1			
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã bao gồm: - Số lượng văn bản đi được ký số bằng ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên hệ thống Mạng VPĐTLT:	$0,3 = \frac{250}{750} \times 1$	$30\% \times 1$	1	0,6(100/200)
	Ứng dụng thư điện tử				
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử của tỉnh bao gồm: - Số lượng cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử của tỉnh:	$0 = 0 \times 1$	$0\% \times 1$	1	1
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC <i>(Phần mềm một cửa/TTHCC)</i>				
9	Ứng dụng phần mềm một cửa:	Có	1	1	1
		Không	0		
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa/Tổng số TTHC của đơn vị bao gồm: - Tổng số TTHC của đơn vị:	$1 = 143/143 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1

	- Số lượng TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa:				
11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm bao gồm: - Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm: - Số lượng hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm: :	$1 = 900/900 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính:	Có	1	1	1
		Không	0		
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản					
13	Phần mềm Kế toán và quản lý tài sản công:	Có	1	1	1
		Không	0		
14	Phần mềm Quản lý cán bộ công chức:	Có	1	1	1
		Không	0		
15	Phần mềm Quản lý hộ tịch, dân cư:	Có	1	1	1
		Không	0		
16	Phần mềm Quản lý đối tượng chính sách, người có công:	Có	1	1	1
		Không	0		
17	Phần mềm Quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo:	Có	1	1	1
		Không	0		
18	Phần mềm Quản lý địa chính, xây dựng/quy hoạch đô thị:	Có	1	1	1
		Không	0		

III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			10	
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp xã bao gồm: - Tổng số TTHC cấp xã: - Tổng số DVC TT mức độ 3:	$0,013 = \frac{2}{143} \times 1$	$0,13\% \times 1$	1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp xã bao gồm: Tổng số DVC TT mức độ 4:	$0 = 0\% \times 1$	$00\% \times 1$	1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm bao gồm: - Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm: - Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3:	$0 = 0 \times 1$	$0\% \times 1$	1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm bao gồm: Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4:	$0 = 0 \times 1$	$0\% \times 1$	1	1
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến gửi đến bao gồm: - Tổng số ý kiến gửi đến: - Tổng số ý kiến được trả lời:	$1 = \frac{2}{2} \times 1$	$100\% \times 1$	1	1
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện bao gồm:	$1 = 100\% \times 1$	$100\% \times 1$	1	1

	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã lên cấp huyện: - Tổng số DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện: 				
7	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã bao gồm: - Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã: - Tổng số cuộc họp trực tuyến: 	$0 = 0/48 \times 1$	$0\% \times 1$	1	1
8	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã bao gồm: - Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã trong năm: - Tổng số hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa: 	$1 = 900/900 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1
9	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3, 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua DVC TT mức 3, 4 bao gồm: - Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý qua DVC TT mức 3, 4 tại UBND cấp xã trong năm: - Tổng số hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3, 4: 	$1 = 0\% \times 1$	$0\% \times 1$	1	1
10	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số cấp xã bao gồm: - Tổng dân số của xã 	$1 = 1550/1550 \times 1$	$100\% \times 1$	1	1

	- Tổng số dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia:				
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5	
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã:	Có	1	1	1
		Không	0		
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phân mềm ứng dụng tại UBND cấp xã (phần mềm một cửa, Mạng VPĐTLT, thư điện tử của tỉnh .) :	Có	1	1	1
		Không	0		
3	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã bao gồm: - Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã; - Tổng số hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện:	$0 = 0\% \times 1$	$0\% \times 1$	1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã- huyện nhận được tại cấp huyện bao gồm: - Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp huyện; - Tổng số hồ sơ nộp liên thông	$0 = 0\% \times 1$	$0\% \times 1$	1	1

	từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện.				
5	<p>Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã; - Tổng số hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh) 	$0 = 0\% \times 1$	$0\% \times 1$	1	1
Tổng điểm				85	78,75

An Vũ, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Nguyễn Quang Thành